TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2026/DS-ST
Ngày: 05-02-2026
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Bà Châu Nguyễn Xuân Thu
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phùng Thị Khánh Vân
Ông Đào Danh Tuất

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Bùi Văn Hiếu -Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 654/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 253/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2026/QĐST-DS ngày 16/01/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Công H, sinh ngày căn cước công dân: , do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày và bà Dương Thị B, sinh ngày, căn cước công dân: do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hộicấp ngày, cùng địa chỉ: Tổ 6, ấp B, xã B C, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

Bị đơn: Ông Phạm Quốc D, sinh ngày , chứng minh nhân dân số do Công an tỉnh Quảng B cấp và bà Trần Thị T, sinh ngày , CCCD số do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày , cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp B, xã B C, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện nguyên đơn ông Nguyễn Công H, bà Dương Thị B trình bày: Ngày 10/03/2019 ông D bà T là chổ quen biết với vợ chồng ông H, bà B hỏi mượn số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) để về làm ăn. Ông H, bà B đã đồng ý cho ông D bà T mượn số tiền 300.000.000 đồng. Khi vay mượn hai bên có làm giấy tay và thỏa thuận khi nào ông H, bà B cần tiền sẽ báo cho bà ông D bà T, thì ông D bà T sẽ trả tiền cho ông H, bà B. Sau một thời gian ông H, bà B yêu cầu ông D bà T trả lại tiền, thì ông D bà T hứa hẹn và cô tình không trả. Ông H, bà B yêu cầu ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T phải trả cho ông H bà B số tiền nợ gốc là 300.000.000 (ba trăm triệu đồng), không yêu cầu lãi suất.

-Bị đơn ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp

lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai, không tiến hành phiên hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn cư trú tại xã B Châu, thành phố Hồ Chí Minh, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về yêu cầu của nguyên đơn:*

Nguyên đơn ông Nguyễn Công H, bà Dương Thị B yêu cầu ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T phải trả cho ông H bà B số tiền nợ gốc là 300.000.000 (ba trăm triệu đồng), không yêu cầu lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng bị đơn ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T còn nợ nguyên đơn số tiền chưa trả cho nguyên đơn là 300.000.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy viết tay ngày 10/3/2019 có nội dung ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T có mượn của ông Nguyễn Công H số tiền 300.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi suất, có ký tên ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Do đó, căn cứ Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông D bà T phải trả số tiền 300.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Về lãi suất: Do không có thỏa thuận lãi suất nên nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]*Về án phí*: Do có nghĩa vụ trả tiền nên ông D bà T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch được quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm b tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với số tiền 300.000.000 đồng, tức là 300.000.000 đồng x 5% = 15.000.000 đồng.

Nguyên đơn không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn lại tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[4]*Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Khoản 2 Điều 26, tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công H, bà Dương Thị B đối với ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T.

Buộc ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Công H, bà Dương Thị B số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T phải chịu 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Ông Nguyễn Công H, bà Dương Thị B không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0047116 ngày 08/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/02/2026), đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Nguyễn Xuân Thu